

## KET VOCABULARY

### TOPIC 3: COMMUNICATION AND TECHNOLOGY

| No. | Words | Meaning             |
|-----|-------|---------------------|
| 1.  |       | Địa chỉ             |
| 2.  |       | @, a còng           |
| 3.  |       | Bảng đường bưu điện |
| 4.  |       | Gọi điện            |
| 5.  |       | Máy ảnh             |
| 6.  |       | Máy mở CD           |
| 7.  |       | Trò chuyện          |
| 8.  |       | Nhấp vào            |
| 9.  |       | Máy tính            |
| 10. |       | Cuộc trò truyện     |
| 11. |       | Kỹ thuật số         |
| 12. |       | Chấm com            |
| 13. |       | Tải về              |
| 14. |       | Phong thư           |
| 15. |       | Thông tin           |
| 16. |       | Mạng                |
| 17. |       | Bàn phím            |
| 18. |       | Máy tính xách tay   |
| 19. |       | Chuột máy tính      |
| 20. |       | Trực tuyến          |